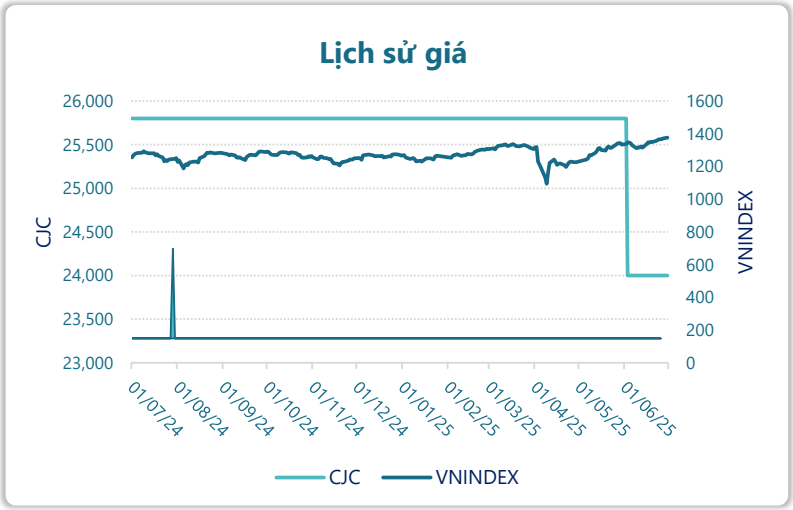
# CTCP Cơ điện Miền Trung (HNX: CJC)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **24,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,800 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 24,000 |
| SL cổ phiếu LH | 8,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 15 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 192 |
| P/E | 31.2 |
| EPS | 770 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**84.6**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 21.9| 35.0%

YoY: ▼140| -62.4%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**0.38**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.64| -62.9%

YoY: ▼1.42| -79.0%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**1.5%**

+/- YoY: ▼ 0.1%

**DT thuần**

*6T 2025*

**147**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼136| -48.0%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**1.40**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼1.66| -54.3%

**ROE**

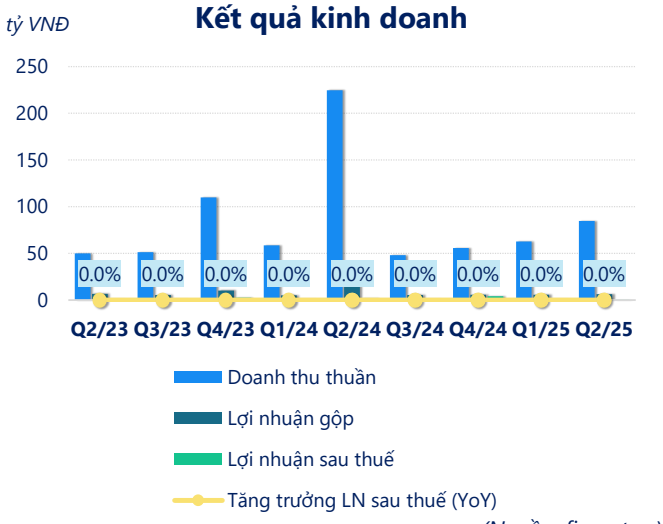
Q2/25

**6.7%**

+/- YoY: ▼ 2.6%

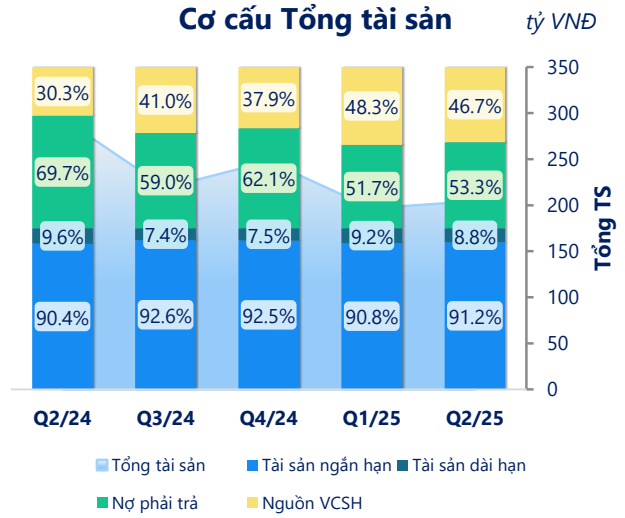
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



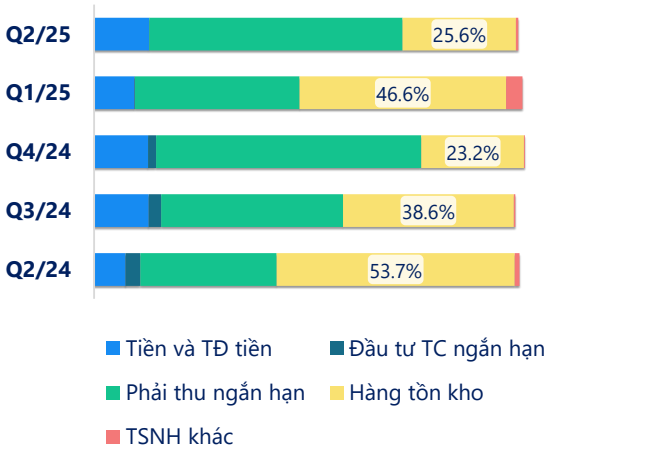

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



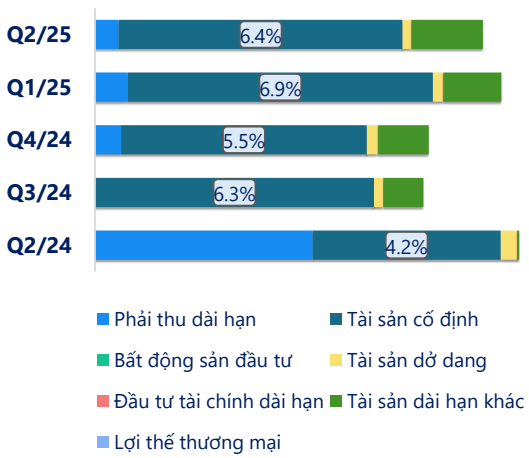

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



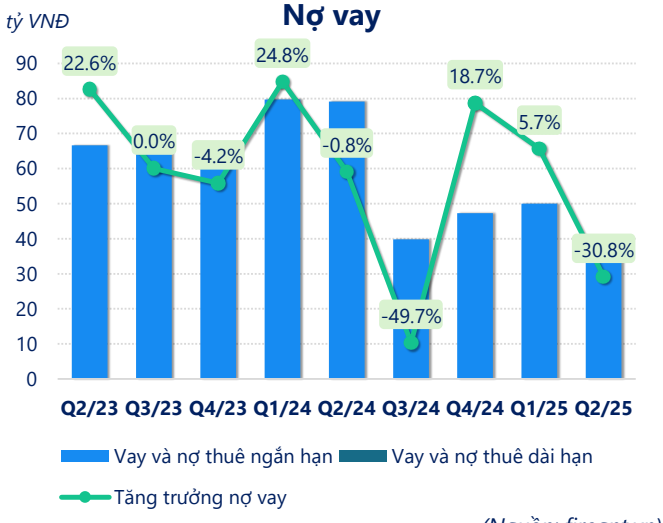

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



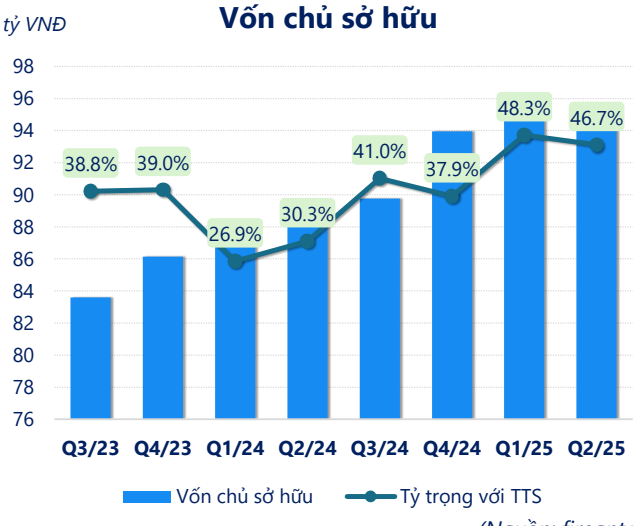

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



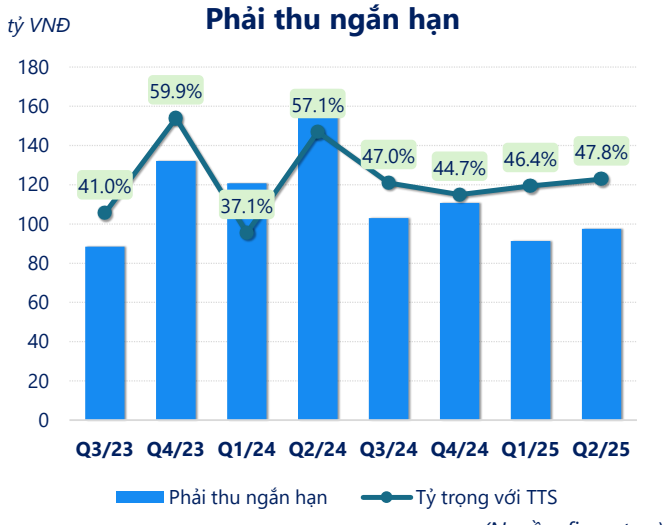

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



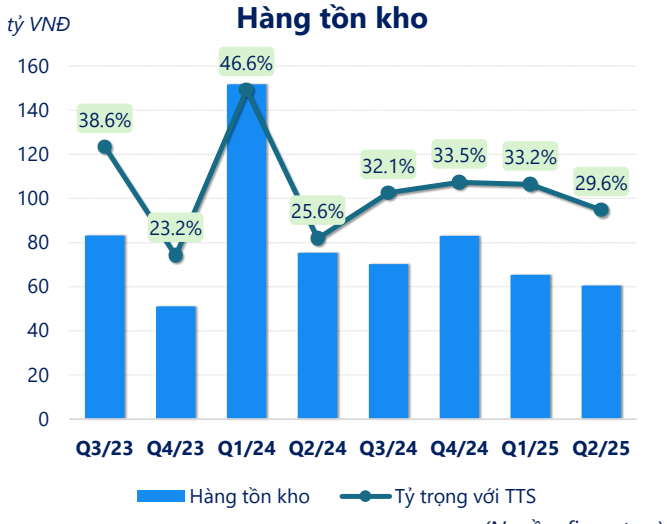

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



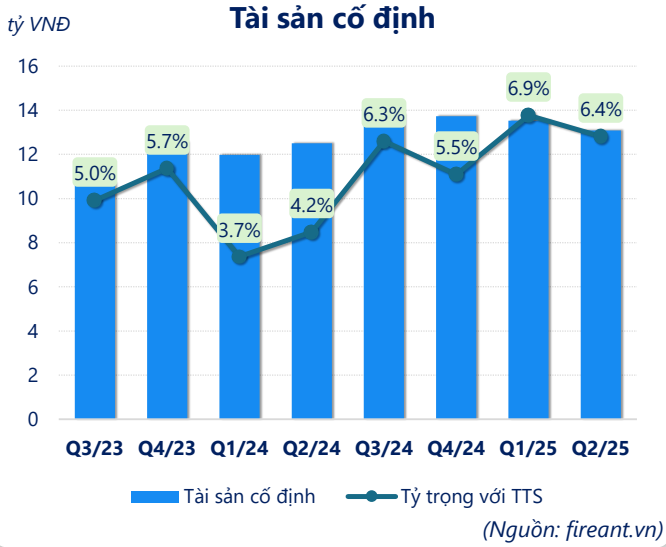

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



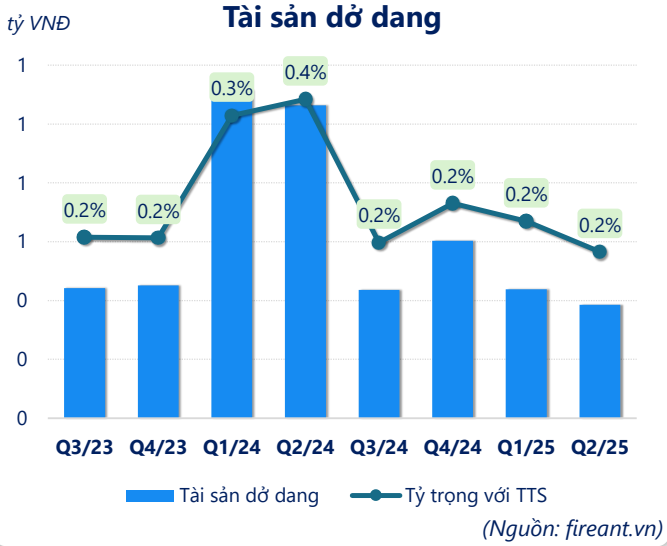

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



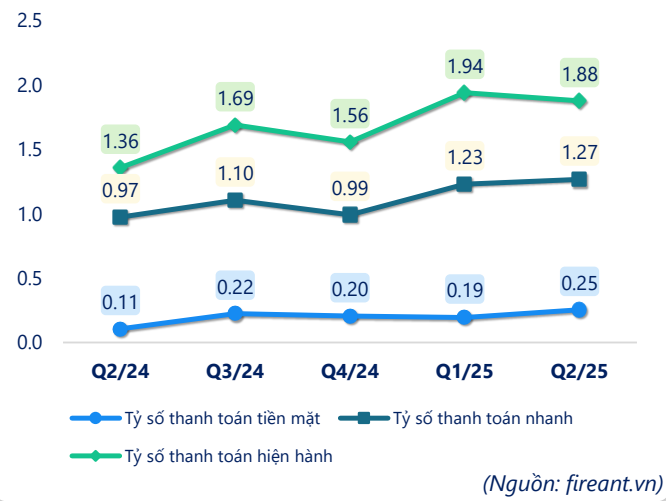

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



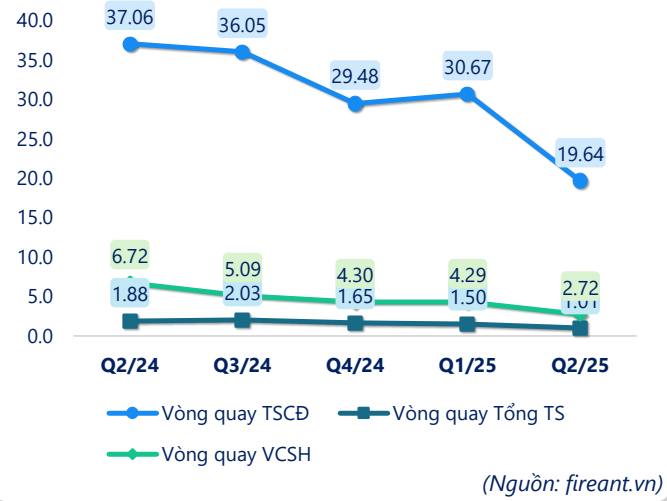

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **294** | **219** | **248** | **197** | **204** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **266** | **203** | **229** | **179** | **186** |
| Tiền và tương đương tiền | 20.8 | 27.0 | 30.2 | 17.9 | 25.3 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.35 | 0.35 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 168 | 103 | 111 | 91.3 | 97.6 |
| Hàng tồn kho | 75.3 | 70.2 | 83.1 | 65.3 | 60.5 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.51 | 2.26 | 5.05 | 3.97 | 3.04 |
| **Tài sản dài hạn** | **28.2** | **16.2** | **18.7** | **18.0** | **17.9** |
| Phải thu dài hạn | 14.5 | 0 | 1.46 | 1.46 | 1.10 |
| Tài sản cố định | 12.5 | 13.8 | 13.7 | 13.5 | 13.1 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 1.06 | 0.44 | 0.60 | 0.44 | 0.39 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.02 | 0.02 | 0.02 | 0.02 | 0.02 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.15 | 1.97 | 2.84 | 2.58 | 3.30 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **205** | **129** | **154** | **102** | **109** |
| **Nợ ngắn hạn** | **196** | **120** | **147** | **92.1** | **99.4** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 79.1 | 39.8 | 47.3 | 50.0 | 34.6 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 59.1 | 16.2 | 32.2 | 14.0 | 24.4 |
| Nợ dài hạn | 9.13 | 9.13 | 6.57 | 9.51 | 9.53 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **89.2** | **89.8** | **93.9** | **95.0** | **95.3** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **89.2** | **89.8** | **93.9** | **95.0** | **95.3** |
| Vốn điều lệ | 80.0 | 80.0 | 80.0 | 80.0 | 80.0 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*